

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ TIỀN LŨ
(Kèm theo Nghị quyết số: 85 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
1	Đường tỉnh lộ 305	Giáp xã Lập Thạch	Ngã ba Xuân Lôi	4.400	2.200	550	3.100	1.600	500	2.300	1.200	400	Tờ bản đồ 12	2	Tờ bản đồ 34	381
		Ngã ba Xuân Lôi	Cầu Chỗ	3.300	1.700	550	2.400	1.200	500	1.800	900	400	Tờ bản đồ 34	380 và 420	Tờ bản đồ 49 (Xuân Lôi)	203
		Cầu Chỗ	Hết địa phận xã Tiên Lữ	2.200	1.100	550	1.600	800	500	1.200	600	400	Tờ bản đồ 13 (Tiên Lữ)	625	Tờ bản đồ 69	256; 1258
2	Đường tỉnh lộ 305C	Ngã ba xã Xuân Lôi	Đến hết địa phận xã Tiên Lữ	2.200	1.100	550	1.700	900	500	1.300	700	400	Tờ 33; 34	476; 424	Tờ bản đồ 46	543
3	Đường nối từ TL 305 đến cầu Bì La (đường 24m)	Đường tỉnh lộ 305	Hết địa phận xã Tiên Lữ	3.850	2.000	550	2.300	1.200	500	1.900	1.000	400	Tờ bản đồ 37	19; 24	Tờ 34; 26	648; 546
4	Đoạn đường vào TT dạy nghề đi Long Cương	Đường tỉnh lộ 305	Hết địa phận xã Tiên Lữ	7.150	3.600	550	5.400	2.700	500	4.000	2.000	400	Tờ bản đồ 12	63; 58	Tờ bản đồ 11	21; 10
5	Tỉnh lộ 306 đi xã Đồng Thịnh, huyện Sông Lô cũ	Đường tỉnh lộ 305	Hết địa phận xã Tiên Lữ	2.750	1.400	550	1.700			1.400			Tờ bản đồ 34	2	Tờ 23;17	3;191
6	Đường tỉnh lộ 306	Thuộc xã Tiên Lữ		2.200	1.100	550	1.600	800	500	1.200	600	400	Tờ bản đồ 19	751; 90	Tờ bản đồ 27	4; 7
7	Từ ngã ba đê Triệu Đề đến hết địa phận xã Văn Quán (đường đi trước cổng trường cấp 3 Trần Nguyên Hãn) địa phận xã Tiên Lữ			3.300	1.700	550	2.400	1.200	500	1.800	900	400	Tờ bản đồ 46	382	Tờ 46	153
8	Đường từ nút giao Văn Quán đi huyện Sông Lô cũ, đoạn từ Tỉnh lộ 305C đi hết địa phận xã Văn Quán			2.200	1.100	550	1.300	700	500	1.100	600	400	Tờ bản đồ 26	1147	Tờ bản đồ 24	482; 586
9	Tuyến từ đường TL 305C đến đường đi huyện Sông Lô (đường đi trước cổng trường Mầm non, Tiểu học Văn Quán)			1.320			800			700			Tờ bản đồ 32	224	Tờ bản đồ 32	19
10	Đất khu dân cư hai bên đường liên xã, đường huyện lộ còn lại thuộc xã Xuân Lôi cũ			1.100	800	550	800	600	500	600	500	400				
11	Đất khu dân cư hai bên đường liên xã, đường huyện lộ còn lại thuộc xã Tiên Lữ cũ			1.100	800	550	800	600	500	600	500	400	Tờ bản đồ 19; 15	692;719; 905; 903	Tờ 35; số 5	134; 756; 1; 4
12	Đất khu dân cư hai bên đường liên xã, đường huyện lộ còn lại thuộc xã Đồng Ích cũ			1.100	800	550	800	600	500	600	500	400				
13	Đất khu dân cư hai bên đường liên xã, đường huyện lộ còn lại thuộc xã Văn Quán cũ			1.100	800	550	800	600	500	600	500	400	Tờ 11; 45; 49	2; 318; 21	Tờ 46	153; 306
14	Khu đất dịch vụ, đấu giá, giãn dân Khu vực Cửa Đình	Tiếp giáp đường 305 đi 305c		7.700			4.600			3.900						
		đường nội khu		5.500			3.300			2.800						
15	Khu Tái định cư Đồng Phang			1.760			1.300			1.000			Tờ bản đồ 31			
16	Khu Tái Định Cư Đồi Bãi Hội			1.320			800			700			Tờ bản đồ 29			
17	Khu đất Đấu Giá Đồng Bò Hòn - Trưng Quán	Mặt đường TL 305		7.700			4.600			3.900						
		Mặt Đường Tránh 305 Xuân Lôi đi Tiên Lữ		5.500			3.300			2.800						
18	Đất khu dân cư Đường vành đai 2 vùng phía Tây đô thị Vinh Phúc, giai đoạn 01 (đoạn từ ĐT.305 đi ĐT.306)			1.760	900	550	1.100			900						
19	Khu đất đấu giá, đất dịch vụ Đồng Cầu Trâm	Khu đất đấu giá Đồng Cầu Trâm tiếp giáp TL 305C		16.500			9.900			8.300			Tờ bản đồ 26			
		Tiếp giáp đường nội khu đất đấu giá Đồng Cầu Trâm		5.000			3.000			2.500			Tờ bản đồ 26			
20	Khu TĐC Ngõa Thương (TĐC đường Sông Lô)			8.000			4.800			4.000						
21	Khu đất dịch vụ, đấu giá Gò Gai	Tiếp giáp TL 305C		2.750			1.700			1.400			Tờ bản đồ 26			
		Tiếp giáp đường nội khu đất đấu giá		1.650			1.000			800			Tờ bản đồ 26			
22	Khu đất dịch vụ, đấu giá QSDĐ khu vực Đồng Phang	Tiếp giáp đường 24m		16.500			9.900			8.300			Tờ 18; 19			
		Tiếp giáp đường nội khu đất đấu giá Đồng Phang		8.800			5.300			4.400			Tờ 18; 19			
23	Khu đất dịch vụ, đấu giá QSDĐ, giãn dân tại khu Đồng Bãi thôn Đại Lữ	Tiếp giáp đường 305		13.200			7.900			6.600			Tờ 67			
		Tiếp giáp đường nội khu đất đấu giá		7.700			4.600			3.900			Tờ bản đồ 67			
24	Đất dịch vụ và đấu giá quyền sử dụng đất tại khu vực vườn Dò thôn Xuân Đán			2.000			1.200			1.000			Tờ bản đồ 43			
25	Khu tái định cư đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai, đoạn qua địa phận huyện Lập Thạch (Khu tái định cư thôn Hoàng Chung)			2.000			1.200			1.000			Tờ bản đồ 57			
26	Khu đất đấu giá khu vực Trường cấp 1 A (cũ)			6.600			4.000			3.300			Tờ bản đồ 59			
27	Đất ở Tái định cư khu vực Đồng Ngã Ba, thôn Đại Lữ			6.600			4.000			3.300						
28	Đất ở Tái định cư khu vực Đồng Phang (tiếp giáp đường 24m)			16.500			9.900			8.300			Tờ 18; 19			

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
29	Đất ở tái định cư thôn Hạ Ích	Tiếp giáp đường 24m		11.000			6.600			5.500			Tờ bản đồ 17			
		Tiếp giáp đường nội khu		6.600			4.000			3.300						
30	Khu đất ở tái định cư phục vụ GPMB dự án Đường giao thông huyện Lập Thạch. Tuyến từ đường 24m Bi La - Lập Thạch (xã Đồng Ích) đến KCN Lập Thạch II			2.000			1.200			1.000			Tờ bản đồ 15			
31	Đường tỉnh lộ 305 mới	Cầu chui Cao tốc Nội Bài - Lào Cai	Hết địa phận xã Tiên Lữ	2.200	1.100	550	1.600	800	500	1.200	600	400	Tờ bản đồ 57 (Đồng Ích)	121	Tờ bản đồ 68 (Đồng Ích)	349
32	Khu TĐC Cầu Đông	Vị trí tiếp giáp đường 305C		15.000			10.500			7.400			Tờ bản đồ 26			
		Vị trí còn lại		8.000			5.600			3.900			Tờ bản đồ 26			